



PHÂN TÍCH CÁN CÂN THƯƠNG MẠI SONG PHƯƠNG VIỆT NAM VÀ CÁC ĐỐI TÁC THƯƠNG MẠI

TS Mai Thị Cẩm Tú,

Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM

Email: tumtc@uel.edu.vn

Bài viết đã được đăng tại tạp chí Phát triển & Hội nhập Số 49 (59) - Tháng 11 - 12/201

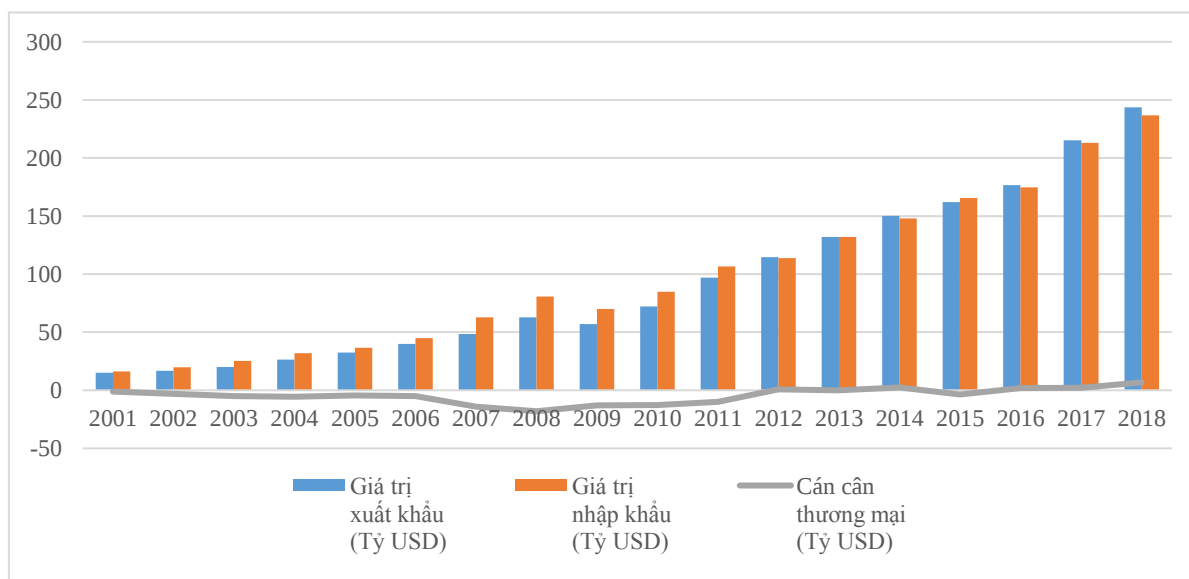
Tóm tắt (Summary or Abstract)

Cán cân thương mại là một trong những cân đối vĩ mô quan trọng và có tác động mạnh cán cân thanh toán quốc tế và tổng thể nền kinh tế quốc gia. Bài viết tập trung phân tích các nhân tố cốt lõi tác động đến cán cân thương mại song phương của Việt Nam với 13 quốc gia đối tác thương mại. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng hỗn hợp (panel data) của 13 quốc gia có tham gia hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam trong suốt giai đoạn 2001 – 2018, sử dụng các kỹ thuật ước lượng hồi quy trên số liệu bảng bao gồm hồi quy số liệu gộp (Pooled Regression), FEM, REM, FGLS, các kiểm định Chow, kiểm định Hausman cũng được thực hiện để lựa chọn phương pháp ước lượng phù hợp. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mức độ tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam, tỷ giá hối đoái thực song phương, độ mở thương mại, quy mô kinh tế, mức thu nhập và độ sâu tài chính có tác động đến cán cân thương mại song phương. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số kiến nghị để cải thiện cán cân thương mại song phương của Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa (Keywords): Cán cân thương mại, tỷ giá hối đoái, xuất khẩu, nhập khẩu, FDI, GVC.

1. Giới thiệu

Là một quốc gia đang phát triển như Việt Nam, cần thu hút các nguồn lực nước ngoài để tạo tiền đề thúc đẩy phát triển và tăng trưởng của nền kinh tế trong nước nên cán cân thương mại có thể thâm hụt trong thời gian đầu nhưng không thể chấp nhận cán cân thương mại thâm hụt trong một thời gian dài. Nếu cán cân thương mại thâm hụt trong thời gian dài sẽ ảnh hưởng đến sản lượng trong nước, việc làm và cán cân thanh toán quốc tế.



Biểu đồ 1. Tình hình cán cân thương mại Việt Nam giai đoạn 2001 – 2018
(Nguồn: Tổng cục Hải quan và Niêm giám thống kê xuất nhập khẩu giai đoạn (2001 - 2018))

Nhìn vào Biểu đồ 1 cho thấy, cán cân thương mại của Việt Nam trong gần 20 năm qua thâm hụt liên tục, có nhiều biến động khó đoán và giai đoạn gần đây có sự chuyển biến tích cực. Giai đoạn 2001- 2011, cán cân thương mại luôn thâm hụt qua các năm, thâm hụt nhiều nhất là giai đoạn 2007- 2011 với giá trị thâm hụt trung bình khoảng 13,5 tỷ USD/năm. Giai đoạn 2012- 2018, cán cân thương mại có chuyển biến tích cực từ cán cân thương mại thâm hụt sang cán cân thương mại thặng dư, tuy nhiên trong giai đoạn này cũng như trong giai đoạn trước, cán cân thương mại luôn biểu hiện sự bất ổn qua các năm.

Cán cân thương mại đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế, sự thiếu ổn định, biến động khó đoán của cán cân thương mại Việt Nam qua các năm nên rất cần có nhiều nghiên cứu về cán cân thương mại để có cách nhìn đa chiều, toàn diện hơn để góp phần cải thiện cán cân thương mại Việt Nam. Một số nhà khoa học đã thực hiện các công trình nghiên cứu về cán cân thương mại Việt Nam qua các giai đoạn khác nhau đã có một số đóng góp nhất định về mặt khoa học cũng như ý nghĩa thực tiễn nhằm góp phần cải thiện cán cân thương mại. Qua lược khảo các công trình nghiên cứu, tác giả nhận thấy rằng có ít các công trình nghiên cứu về cán cân thương mại tổng thể của Việt Nam. Phần lớn các nghiên cứu đều đồng tình các nhân tố tác động đến cán cân thương mại Việt Nam trong thời gian qua như: Tỷ giá hối đoái ((Nguyễn Hữu Tuấn, 2011), Nguyễn Khắc Quốc Bảo, 2013), (Lê Hoàng Phong và Đặng Thị Bạch Vân, 2016), (Phạm Thị Nga, 2017), (Đỗ Thị Mỹ Hương và Đặng Thị Xuân Thơm, 2018)); Giá dầu thế giới (Nguyễn Khắc Quốc Bảo, 2013); FDI ((Nguyễn Hữu Tuấn, 2011), (Tô Trung Thành, 2016)); Thu nhập quốc dân thực ((Nguyễn Hữu Tuấn, 2011), (Lê Hoàng Phong và Đặng Thị Bạch Vân, 2016)). Tuy nhiên, các nghiên cứu này không đồng nhất về dấu tác động của tỷ giá hối đoái đến cán cân thương mại; và còn nhiều nhân tố tác động đến cán cân thương mại còn bỏ ngỏ. Cán cân thương mại là vấn đề rộng lớn, phức tạp liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của một quốc gia. Do đó, để cải thiện cán cân thương mại cần có sự góp sức của nhiều nhà khoa học, nhiều công trình nghiên cứu nhằm phát hiện thêm các nhân tố mới để thấy rõ hơn bức tranh tổng thể cũng như phân tích một cách tương đối đầy đủ các nhân tố tác động đến cán cân thương mại.

Mục tiêu chính của bài viết này là nhằm phân tích một cách tương đối đầy đủ các nhân tố tác động đến cán cân thương mại song phương Việt Nam với 13 quốc gia đối tác (CCTM) và từ đó đề xuất một số kiến nghị nhằm góp phần cải thiện CCTM trong bối cảnh Việt Nam (VN) ngày càng tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, chiến tranh thương mại Trung Quốc – Mỹ và sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Bài viết có đóng góp nhất định về mặt khoa học đó là phát hiện thêm nhân tố mức độ tham gia chuỗi giá trị toàn cầu VN có tác động đến CCTM song phương VN. Bên cạnh đó, bài viết cũng có đóng góp về mặt thực tiễn đó là phân tích mức độ tác động, thực trạng các nhân tố tác động đến CCTM song phương VN với 13 quốc gia đối tác trong giai đoạn 2001 – 2018 và đề xuất một số kiến nghị cho các nhà hoạch định chính sách nhằm cải thiện CCTM trong bối cảnh mới.

Các phần tiếp theo của bài viết này bao gồm: (2) Cơ sở lý thuyết và đề xuất mô hình nghiên cứu; (3) Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu; (4) Kết quả và thảo luận; (5) Kết luận và một số kiến nghị.

2. Cơ sở lý thuyết và đề xuất mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Cán cân thương mại là giá trị chênh lệch giữa giá trị xuất khẩu và giá trị nhập khẩu của một quốc gia trong một thời gian nhất định (thường là một năm). CCTM là một vấn đề rộng nên có nhiều cách tiếp cận và cơ sở lý thuyết khác nhau để giải thích các nhân tố tác động đến CCTM. Từ khái niệm cho thấy, cán cân thương mại của một quốc gia chịu sự ảnh hưởng của các nhân tố tác động đến giá trị xuất khẩu, giá trị nhập khẩu của chính quốc gia đó. CTM được biểu diễn dưới dạng phương trình như sau:

$$TB_{ij} = X_{ij}^s - M_{ij}^d \quad (1)$$

Trong đó, TB_{ij} là CCTM của quốc gia i với quốc gia j ; X_{ij}^s là giá trị hàng hóa xuất khẩu của quốc gia i với quốc gia j ; M_{ij}^d là giá trị hàng hóa nhập khẩu của quốc gia i từ quốc gia j .

Theo Goldstein và Khan (1985), giá trị nhập khẩu hàng hóa của quốc gia i với quốc gia j (M_{ij}^d) phụ thuộc vào phụ thuộc vào giá nhập khẩu tương đối của quốc gia i (RP_{mi}) và thu nhập thực của quốc gia i (Y_i). Hàm cầu nhập khẩu của quốc gia i từ quốc gia j được biểu diễn như sau:

$$M_{ij}^d = M_{ij}^d(RP_{mi}, Y_i) \quad (2) \quad \text{và} \quad RP_{mi} = \frac{P_{xj}}{ER_{ji} * P_i} = \frac{P_j}{ER_{ji} * P_i} * \frac{P_{xj}}{P_j} = RER_{ji} * RP_{xj} \quad (3)$$

P_{xj} là giá xuất khẩu hàng hóa của quốc gia j; P_i là giá hàng hóa trong nước của quốc gia i; P_j là giá hàng hóa trong nước của quốc gia j; $ERji$ là tỷ giá hối đoái danh nghĩa giữa tiền tệ quốc gia j và tiền tệ quốc gia i; $RERji$ là tỷ giá hối đoái thực giữa tiền tệ quốc gia j và tiền tệ quốc gia i; RP_{xj} là giá xuất khẩu tương đối của quốc gia j.

Thay (3) vào (2) ta được $M_{ij}^d = M_{ij}^d(RERji * RP_{xj}, Y_i)$ (4)

Tương tự cầu nhập khẩu của quốc gia j từ quốc gia i

$$M_{ji}^d = M_{ji}^d\left(\frac{RP_{xi}}{RERji}, Y_j\right) \quad (5)$$

RP_{xi} là giá xuất khẩu tương đối của quốc gia i; Y_j thu nhập thực quốc gia j

Mà cung xuất khẩu của quốc gia i sang quốc gia j (X_{ij}^s) bằng với cầu nhập khẩu hàng hóa của quốc gia j từ quốc gia i (M_{ji}^d) và ngược lại. Do đó

$$X_{ij}^s = M_{ji}^d \quad \text{và} \quad X_{ji}^s = M_{ij}^d \quad (6)$$

Phương trình (4), (5) và (6), (1) được viết lại như sau:

$$TBij = M_{ji}^d\left(\frac{RP_{xi}}{RERji}, Y_j\right) - M_{ij}^d(RERji * RP_{xj}, Y_i) \quad (7)$$

Giá định giá trị RP_{xi}, RP_{xj} là không đổi nên phương trình (7) được viết rút gọn như sau:

$$TBij = TBij(RERji, Y_j, Y_i) \quad (8)$$

$$\frac{\partial TBij}{\partial Y_i} < 0, \frac{\partial TBij}{\partial Y_j} > 0, \frac{\partial TBij}{\partial RERji} > 0, \frac{\partial TBij}{\partial RERji} < 0$$

Từ phương trình (8) cho thấy, CCTM phụ thuộc vào tỷ giá hối đoái thực ($RERji$); thu nhập thực của quốc gia j (Y_j); và thu nhập thực của quốc gia i (Y_i). Sự thay đổi của thu nhập thực quốc gia i sẽ tác động âm đến CCTM. Sự thay đổi thu nhập của quốc gia j sẽ tác động dương đến CCTM và sự thay đổi của tỷ giá hối đoái thực có thể tác động âm hoặc dương đến CCTM.

Theo điều kiện Marshall-Lerner, việc phá giá nội tệ có tác động đến CCTM nếu giá trị tuyệt đối của tổng hai độ co giãn theo giá cả của xuất khẩu và độ co giãn theo giá cả của nhập khẩu phải lớn hơn 1. Phá giá dẫn tới giảm giá hàng xuất khẩu bằng ngoại tệ thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa tăng lên. Đồng thời, giá cả hàng nhập khẩu bằng nội tệ trở nên cao hơn làm giảm nhu cầu đối với hàng hóa nhập khẩu. Mặt khác, CCTM được cải thiện nếu hàng xuất khẩu co giãn theo giá làm cho tỷ lệ tăng lượng cầu về hàng hóa lớn hơn tỷ lệ giảm giá sẽ làm cho giá trị xuất khẩu tăng và nếu hàng nhập khẩu co giãn theo giá làm cho giá trị nhập khẩu hàng hóa giảm.

Hiệu ứng đường cong J chỉ ra rõ sự thay đổi theo thời gian của cán cân thương mại khi đồng nội tệ mất giá. Theo đó, ban đầu cán cân thương mại sẽ xấu đi, sau đó được cải thiện ở mức tốt hơn trạng thái trước khi mất giá, tiếp đến là cán cân thương mại sẽ biến động theo dạng hình chữ J nghiêng về bên phải. Nghiên cứu của Magee (1973) chỉ ra rằng trong ngắn hạn, ngay sau khi có sự điều chỉnh tỷ giá hối đoái làm cho giá trị hàng hóa nhập khẩu tính theo đồng nội tệ trước khi đồng nội tệ mất giá sẽ cao hơn giá trị của hàng hóa xuất khẩu, kết quả là thâm hụt cán cân thương mại tăng. Điều chỉnh tỷ giá hối đoái một thời gian làm cho giá cả thay đổi còn lượng hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu thì chưa có sự điều chỉnh. Giá cả của hàng hóa nhập khẩu tính theo đồng nội tệ sẽ tăng vì mất giá của đồng nội tệ, trong khi đó lượng hàng hóa nhập khẩu không đổi như vậy giá trị hàng hóa nhập khẩu theo đồng nội tệ tăng. Giá trị hàng hóa xuất khẩu tính theo ngoại tệ lại giảm vì giá giảm và lượng không đổi nhưng tính theo đồng nội tệ thì không đổi vì giá và lượng đều không đổi. Kết quả là nếu tính theo đồng nội tệ thì cán cân thương mại xấu đi. Trong dài hạn, giá và lượng đều thay đổi. Thời kỳ này nếu điều kiện Marshall- Lerner thỏa mãn thì cán cân thương mại sẽ được cải thiện. Dưới góc độ so sánh tĩnh thì điều này hoàn toàn là đúng tuy nhiên ở góc độ phân tích động thì lượng có thể sẽ điều chỉnh không nhanh bằng giá nên dẫn tới độ trễ của ảnh hưởng, theo đó cán cân thương mại vẫn có thể xấu đi trước khi được cải thiện để đạt điểm cân bằng mới.

Cách tiếp cận chi tiêu chỉ ra tác động của phá giá đến hành vi chi tiêu trong nước và ảnh hưởng đến cán cân thương mại. Lý thuyết này cho rằng thâm hụt thương mại của một quốc gia, chi tiêu nội địa cho tiêu dùng và đầu tư lớn hơn thu nhập quốc dân. Muốn cải thiện cán cân thương mại thì cần đến sự gia tăng thu nhập cao hơn tổng chi tiêu trong nước.

2.2. Lược khảo các công trình nghiên cứu thực nghiệm liên quan

Chính vì tầm quan trọng của CCTM đối với sự ổn định kinh tế vĩ mô và phát triển kinh tế của mỗi quốc gia nên CCTM luôn là chủ đề thu hút các nhà nghiên cứu nước ngoài và trong nước nghiên cứu tương đối nhiều. Qua lược khảo các nghiên cứu nước ngoài và trong nước về CCTM, tác giả nhận thấy có hai cách tiếp cận khác nhau: Một là, nghiên cứu CCTM tổng thể của một quốc gia với tất cả các quốc gia có quan hệ thương mại với quốc gia đó. Hai là, nghiên cứu CCTM song phương giữa một quốc gia với một hoặc một số quốc gia có quan hệ thương mại với quốc gia đó.

Nghiên cứu của Duasa (2007) nghiên cứu các nhân tố tác động đến cán cân thương mại của Malaysia giai đoạn 1974- 2003. Nghiên cứu sử dụng mô hình ARDL, nghiên cứu chỉ ra rằng tồn tại mối quan hệ dài hạn giữa thu nhập, cung tiền và cán cân thương mại và không tồn tại mối quan hệ giữa tỷ giá hối đoái và cán cân thương mại.

Khan, Z.S., và Hossain, I., (2010) nghiên cứu mở rộng và thực nghiệm mô hình cán cân thương mại song phương. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng với số liệu 1980-2005 của Bangladesh và 50 quốc gia đối tác thương mại. kỹ thuật ước lượng POLS, REM, FEM và kiểm định Hausman. Nghiên cứu mở rộng mô hình lý thuyết các nhân tố tác động đến thương mại song phương của mô hình lực hấp dẫn trong thương mại quốc tế để đề xuất mô hình các nhân tố tác động đến cán cân thương mại song phương của Bangladesh. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng, GDP thực của nước ngoài so với Bangladesh, mức thu nhập thực bình quân đầu người của nước ngoài so với Bangladesh, tỷ giá hối đoái thực của tiền tệ nước ngoài so với tiền tệ Bangladesh, khoảng cách địa lý của nước ngoài so với Bangladesh có tác động đến cán cân thương mại song phương.

Nghiên cứu của Ray (2012) phân tích các nhân tố tác động đến cán cân thương mại Ấn Độ. Nghiên cứu sử dụng mô hình VECM, OLS để xem xét mối quan hệ dài hạn và ngắn hạn của các nhân tố kinh tế vĩ mô ảnh hưởng đến cán cân thương mại. Nghiên cứu sử dụng số liệu giai đoạn 1972-73 đến 2010-11. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng tồn tại mối quan hệ ngắn hạn và dài hạn giữa tỷ giá hối đoái thực, FDI, tiêu dùng trong nước, thu nhập nước ngoài. FDI và thu nhập nước ngoài tác động dương đến cán cân thương mại, tiêu dùng trong nước, tỷ giá hối đoái thực tác động âm đến cán cân thương mại.

Nghiên cứu của Osoro (2013) nghiên cứu về các nhân tố tác động đến cán cân thương mại của Kenya giai đoạn 1963- 2012. Nghiên cứu sử dụng đồng liên kết Johansen và ECM để xem xét mối quan hệ giữa các nhân tố tác động đến cán cân thương mại của Kenya. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng FDI, tỷ giá hối đoái, thâm hụt ngân sách chính phủ có tác động đến cán cân thương mại.

Nghiên cứu của Gzaw (2015) nghiên cứu xem xét mối quan hệ ngắn hạn và dài hạn giữa cán cân thương mại, thu nhập, cung tiền và tỷ giá hối đoái thực trường hợp của nền kinh tế của Ethiopian. Nghiên cứu sử dụng mô hình ARDL với số liệu giai đoạn 1979/80 đến 2012/13. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng tồn tại mối quan hệ dài hạn giữa cán cân thương mại và thu nhập, cung tiền và tỷ giá hối đoái thực. Ba biến thu nhập, cung tiền, tỷ giá hối đoái thực tác động dương đến cán cân thương mại trong dài hạn và không tồn tại mối quan hệ ngắn hạn.

Nghiên cứu của Alhanom (2016) nghiên cứu về các nhân tố của cán cân thương mại Jordan. Nghiên cứu sử dụng mô hình ARDL để ước lượng mức độ tác động của các nhân tố tác động đến cán cân thương mại Jordan giai đoạn 1970-2010. Mô hình đề xuất các nhân tố tác động đến cán cân thương mại Jordan bao gồm: Tỷ giá hối đoái thực, thu nhập quốc nội, thu nhập nước ngoài. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng tỷ giá hối đoái thực không có tác động đến cán cân thương mại trong cả ngắn hạn và dài hạn.

Nghiên cứu của Ademe (2016) nghiên cứu về các nhân tố tác động đến cán cân thương mại của Ethiopian. Nghiên cứu sử dụng mô hình ECM để phân tích số liệu giai đoạn 1981-2011. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng trong dài hạn tồn tại mối quan hệ giữa GNI bình quân đầu người, lạm phát trong nước và cán cân thương mại và tác động âm. Giá dầu thế giới có tác động dương đến cán cân thương mại. Trong ngắn hạn, co giãn nhập khẩu, giá dầu thế giới năm trước, GNI bình quân đầu người năm trước, tăng trưởng nông nghiệp tác động dương đến cán cân thương mại và co giãn xuất khẩu, lạm phát năm trước, GNI bình quân đầu người năm hiện tại có tác động âm đến cán cân thương mại.

Nghiên cứu của Ali (2017) nghiên cứu về các nhân tố tác động đến cán cân thương mại của Sudan giai đoạn 1970-2014. Nghiên cứu sử dụng mô hình ARDL và ECM-ARDL để xem xét các nhân tố tác động đến cán cân thương mại trong ngắn hạn và dài hạn. Trong dài hạn tỷ giá hối đoái, lạm phát, GDP thực bình quân đầu người có tác động âm đến cán cân thương mại, chi phí tài chính, tín dụng khu vực tư nhân, đầu tư có tác động dương đến cán cân thương mại.

Nghiên cứu của Mutana và cộng sự (2018) nghiên cứu về các nhân tố kinh tế vĩ mô tác động đến cán cân thương mại của Kenya's. Nghiên cứu sử dụng mô hình VECM với số liệu năm giai đoạn 1963-2016. Kết quả

nghiên cứu chỉ ra rằng điều kiện thương mại, tự do hóa thương mại và FDI có ý nghĩa và tác động dương đến cán cân thương mại trong dài hạn. Tỷ giá hối đoái thực tác động âm đến cán cân thương mại trong dài hạn.

Nghiên cứu của Nguyễn Hữu Tuấn (2011) phân tích tác động của các biến số kinh tế vĩ mô đến cán cân thương mại Việt Nam giai đoạn từ quý 1 năm 1999 đến quý 1 năm 2010. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích đồng liên kết của Engle-Granger (1987) và Johansen (1990) để đo lường các mối quan hệ trong dài hạn giữa các biến. Kết quả phân tích cho thấy trong dài hạn cán cân thương mại đồng biến với thu nhập quốc dân thực và chỉ số giá tiêu dùng của các đối tác thương mại, nghịch biến với tỷ giá hối đoái thực đa phương và thu nhập quốc dân thực, chỉ số giá tiêu dùng và quy mô vốn FDI.

Nghiên cứu của Diệp Gia Luật và Trần Trung Kiên (2013) nghiên cứu về tác động của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đến cán cân thương mại Việt Nam giai đoạn 1992- 2012. Với phương pháp hồi quy hệ phương trình SURE và thực hiện kiểm định hồi quy bình phương nhỏ nhất OLS, kết quả nghiên cứu cho thấy dòng vốn FDI có tác động đến cán cân thương mại, đặc biệt là giá trị xuất khẩu. Nghiên cứu chưa tìm ra được bằng chứng thống kê về mối quan hệ giữa giá trị hàng hóa nhập khẩu với các biến FDI, thu nhập và tỷ giá đa phương.

Nguyễn Khắc Quốc Bảo (2013) nghiên cứu về tác động của cú sốc giá dầu lên cán cân thương mại Việt Nam và tìm hiểu mối quan hệ nhân quả giữa cán cân thương mại với các nhân tố vĩ mô khác có liên quan. Tác giả sử dụng mô hình ARDL với dữ liệu quý 1 năm 1999 tới quý 4 năm 2011. Kết quả nghiên cứu cho thấy có một mối quan hệ nghịch biến đáng kể giữa giá dầu, tỷ giá hối đoái và cán cân thương mại ở Việt Nam. Tuy nhiên trong ngắn hạn lại tồn tại mối tương quan cùng chiều giữa tỷ giá hối đoái, giá dầu thế giới với cán cân thương mại.

Nghiên cứu của Lê Hoàng Phong và Đặng Thị Bạch Vân (2016) nghiên cứu về tác động của các nhân tố kinh tế vĩ mô đến cán cân thương mại Việt Nam giai đoạn 1986- 2014. Nghiên cứu sử dụng mô hình phân phối độ trễ tự hồi quy ARDL để kiểm định mối quan hệ đồng liên kết và mô hình ECM-ARDL để đánh giá tác động ngắn hạn của các nhân tố vĩ mô đến cán cân thương mại. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong cả ngắn hạn và dài hạn, tổng sản phẩm quốc nội và tỷ giá có tác động dương đến cán cân thương mại Việt Nam, trong khi cung tiền lại có tác động dương trong ngắn hạn nhưng lại có tác động âm trong dài hạn.

Nghiên cứu của Tô Trung Thành (2016) về các nhân tố tác động đến cán cân thương mại Việt Nam giai đoạn 1997-2015 dựa trên ước lượng mô hình VECM có ràng buộc. Kết quả cho thấy độ mở cửa càng lớn thì cán cân thương mại càng xấu đi, giá trị ban đầu của tài sản nước ngoài ròng cao sẽ khiến cán cân thương mại giảm xuống trong dài hạn; hệ thống tài chính phát triển giúp cán cân thương mại được cải thiện trong khi thu nhập bình quân cao hơn có thể làm cán cân thương mại xấu đi; tỷ giá thực hữu hiệu không có tương quan chặt chẽ với cán cân thương mại; gia tăng FDI có thể làm tăng xu hướng nhập siêu tại Việt Nam; tự do hóa tài chính được tìm thấy góp phần cải thiện cán cân thương mại trong dài hạn.

Nghiên cứu của Phạm Thị Nga (2017) nghiên cứu tác động của tỷ giá hối đoái tới cán cân thương mại Việt Nam thông qua việc kiểm chứng điều kiện Marshall-Lerner trong bối cảnh kinh tế Việt Nam. Số liệu về các biến số sử dụng từ quý 1 năm 2000 đến quý 1 năm 2016. Kết quả nghiên cứu cho thấy phá giá đồng nội tệ không góp cải thiện cán cân thương mại quốc gia.

Nghiên cứu của Đỗ Thị Mỹ Hương và Đặng Thị Xuân Thơm (2018) nghiên cứu tác động của sự thay đổi tỷ giá lên cán cân thương mại Việt Nam giai đoạn 2001- 2015. Nghiên cứu sử dụng mô hình ước lượng phân phối độ trễ tự hồi quy ARDL, hiệu chỉnh sai số ECM-ARDL. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong dài hạn, VNĐ giảm giá thực làm suy giảm cán cân thương mại và ngược lại khi VNĐ lên giá thực sẽ góp phần cải thiện cán cân thương mại. Trong ngắn hạn, mô hình ECM chỉ ra không có mối quan hệ nào giữa tỷ giá và cán cân thương mại.

Qua lược khảo tổng quan các nghiên cứu nước ngoài và trong nước, tác giả nhận thấy rằng đa số các nghiên cứu nước ngoài và trong nước tiếp cận CCTM theo phương pháp tiếp cận cơ giản với điều kiện Marshall – Lerner, đường cong J; phương pháp tiếp cận chi tiêu và một số ít nghiên cứu tiếp cận thêm phương pháp số nhân và phương pháp tiền tệ, trên cơ sở tiếp cận đó để phát triển mở rộng mô hình nghiên cứu về các nhân tố tác động đến CCTM. Đa số các nghiên cứu trên đều chỉ ra tỷ giá hối đoái thực, thu nhập quốc nội, thu nhập nước ngoài có tác động đến CCTM. Một số nhân tố mới phát triển thêm có tác động đến CCTM phải kể đến đó là: FDI, cung tiền, lạm phát, chi tiêu chính phủ, chi tiêu của hộ gia đình, tốc độ tăng trưởng nông nghiệp, giá dầu thế giới. Tuy nhiên, kết quả của các nghiên cứu trên chưa đồng nhất về mối quan hệ của tỷ giá hối đoái thực và CCTM. Một số nghiên cứu chỉ ra tỷ giá hối đoái thực tác động tích cực đến CCTM và một số nghiên cứu khác lại chỉ ra tỷ giá hối đoái thực tác động tiêu cực đến CCTM. Hơn thế nữa, ở Việt Nam còn ít nghiên cứu về CCTM tổng thể, CCTM song phương. Do đó, rất cần có thêm nhiều nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam để phát hiện thêm các nhân tố mới tác động đến CCTM một cách tương đối đầy đủ và đa chiều cũng như khẳng định thêm mối quan hệ giữa tỷ

giá hối đoái thực và CCTM trong bối cảnh sự phát triển chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu mạnh mẽ và chiến tranh thương mại Trung Quốc – Mỹ ngày càng căng thẳng. Phần lớn các nghiên cứu sử dụng mô hình ARDL với dữ liệu năm hoặc quý để đánh giá mối quan hệ dài hạn và ngắn hạn của các nhân tố tác động đến CCTM.

2.3. Đề xuất mô hình nghiên cứu

Qua việc hệ thống lý thuyết và các phương pháp tiếp cận về các nhân tố tác động đến CCTM của một quốc gia với các quốc gia và các nghiên cứu thực nghiệm nước ngoài và trong nước, bài viết này sẽ vận dụng lý thuyết về các nhân tố tác động đến CCTM như phương trình (8) và kết hợp với phương pháp tiếp cận cơ giản theo điều kiện Marshall – Lerner, đường cong J, phương pháp chi tiêu, phương pháp số nhân để phát triển mở rộng nhằm xây dựng mô hình nghiên cứu. Tác giả đề xuất mô hình các nhân tố tác động đến CCTM của một quốc gia với một quốc gia được biểu diễn dưới dạng phương trình (9). Các biến lấy Logarithm (ký hiệu L).

$$LTB_{ijt} = \beta_1 + \beta_2 LRER_{jit} + \beta_3 LRGP_{jit} + \beta_4 LRGNIP_{jit} + \beta_5 LOP_{jit} + \beta_6 LGVCP_{jit} + \beta_7 LMS_{it} + \mu_t \quad (9)$$

TB_{ijt} là cán cân thương mại song phương Việt Nam với quốc gia j năm t. Bài viết đo lường CCTM song phương bằng tỷ số giữa tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang quốc gia j và tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ quốc gia j.

RER_{jit} là tỷ giá hối đoái thực song phương giữa tiền tệ quốc gia j và Việt Nam năm t. Sự tăng lên trong RER cho thấy đồng nội tệ đang sụt giảm sức mua tương đối với đồng tiền quốc gia j. Ngược lại, RER giảm cho thấy giá trị của đồng nội tệ đang được nâng lên. Theo lý thuyết ở phương trình (8) RER có thể tác động âm hoặc dương lên CCTM. Theo cách tiếp cận cơ giản theo điều kiện Marshall – Lerner thì sự phá giá đồng nội tệ sẽ cải thiện CCTM trong dài hạn. Theo cách tiếp cận đường cong J thì sự phá giá đồng nội tệ sẽ làm thâm hụt CCTM trong ngắn hạn và cải thiện CCTM trong dài hạn. Theo cách tiếp cận liên hoàn thì tỷ giá hối đoái thực tăng sẽ làm cho CCTM thâm hụt. Mặt khác, các nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra rằng tỷ giá hối đoái thực có thể tác động âm có thể tác động dương đến CCTM. Tác giả đặt kỳ vọng RER_{jit} có thể tác động dương, có thể tác động âm đến CCTM.

$RGDP_{jit}$ là Quy mô kinh tế tương đối của quốc gia đối tác j so với VN năm t, phản ánh quy mô kinh tế tương đối của đối tác j so với Việt Nam. $RGDP_{jit}$ càng cao thể hiện đối tác j sản xuất ra nhiều hàng hóa hơn, đáp ứng nhu cầu trong nước tốt hơn và gia tăng xuất khẩu, giảm nhập khẩu. Điều này có nghĩa quốc gia đối tác j sẽ xuất khẩu nhiều hơn, giảm nhập khẩu từ Việt Nam. Những quốc gia có quy mô kinh tế lớn sản xuất đa dạng và hướng về tự cung tự cấp, thay thế nhập khẩu, do đó $RGDP_{jit}$ tác động âm đến CCTM song phương của quốc gia nhỏ i. Hay nói cách khác, $RGDP_{jit}$ cao sẽ làm xấu đi CCTM của quốc gia i. Do đó, bài viết này kỳ vọng $RGDP_{jit}$ tác động âm đến CCTM của quốc gia i.

$RGNIP_{jit}$ Nhu cầu tương đối của quốc gia đối tác j và VN năm t, phản ánh nhu cầu về hàng hóa của quốc gia j và Việt Nam. Theo cách tiếp cận số nhân và chi tiêu thì thu nhập bình quân đầu người càng cao thì chi tiêu cho hàng hóa nhập khẩu tăng. Nếu $RGNIP_{jit}$ càng cao thể hiện nhu cầu về hàng hóa của quốc gia j lớn hơn nhu cầu về hàng hóa của VN. Ở bài viết này, tác giả kỳ vọng $RGNIP_{jit}$ tác động dương đến CCTM.

OP_{jit} là độ mở thương mại tương đối của quốc gia đối tác j so với VN năm t. Biến này đại diện cho chính sách thương mại của nước ngoài so với Việt Nam. Độ mở thương mại tăng cũng đồng nghĩa với việc gia tăng hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu, tự do di chuyển vốn quốc tế. Về mặt lý thuyết thì độ mở thương mại có thể tác động âm, có thể tác động dương lên CCTM tùy thuộc cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, cơ cấu hàng hóa nhập khẩu, quy mô kinh tế của quốc gia. Mặt khác, các quốc gia cởi mở hơn trong thương mại quốc tế có xu hướng thu hút FDI để tài trợ cho chi tiêu, góp phần tạo ra thâm hụt tài khoản vãng lai và CCTM trong giai đoạn đầu, càng về sau FDI được quốc gia sử dụng có hiệu quả để nâng cao năng lực sản xuất trong nước, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, thay thế nhập khẩu góp phần tác động tích cực đến CCTM trong dài hạn. Một số nghiên cứu thực nghiệm trường hợp các quốc gia đang phát triển cho thấy tự do hóa thương mại có thể tác động dương, có thể tác động âm đến CCTM. OP_{jit} càng lớn phản ánh chính sách thương mại của đối tác j tự do hơn chính sách thương mại của Việt Nam, theo đó VN xuất khẩu hàng hóa, di chuyển vốn sang quốc gia j nhiều hơn nhập khẩu hàng hóa, tiếp nhận vốn từ quốc gia j tác động tích cực đến CCTM. Hạn chế tiếp nhận vốn FDI của VN từ nước ngoài trong dài hạn sẽ tác động tiêu cực đến CCTM. OP_{ji} tác động chưa thật sự rõ ràng đến CCTM. Ở bài viết này, tác giả kỳ vọng OP_{jit} có thể tác động âm, có thể tác động dương đến CCTM.

$GVC_{P_{jit}}$ là mức độ tham gia chuỗi giá trị toàn cầu tương đối của quốc gia đối tác j và VN năm t. $GVC_{P_{jit}}$ càng cao có nghĩa là mức độ tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của đối tác j lớn hơn mức độ tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của VN. Theo Koopman và cộng sự (2010) mức độ tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của một quốc gia được

tính bằng tổng giá trị gia tăng nước ngoài trong hàng hóa xuất khẩu (liên kết ngược) cộng với giá trị gia tăng nội địa vào xuất khẩu sang các nước khác (giá trị liên kết xuôi) chia cho tổng giá trị xuất khẩu. Quốc gia có mức độ tham gia chuỗi giá trị toàn cầu lớn hơn phản ánh nền sản xuất lớn hơn, năng lực cạnh tranh cao, công nghệ tiên tiến và sự phát triển của công nghiệp phụ trợ khiến tỷ lệ nội địa hóa của sản phẩm hoàn thiện khá cao, các quốc gia này sẽ tham gia vào giai đoạn đầu và giai đoạn ba của chuỗi giá trị toàn cầu có giá trị gia tăng cao hơn. Giai đoạn đầu là giai đoạn R&D và cải tiến sản phẩm gồm các hoạt động chuẩn hóa, nghiên cứu, thiết kế hàng hóa. Giai đoạn cuối là giai đoạn phân phối hàng hóa hoàn chỉnh đến người tiêu dùng cuối cùng, bao gồm các hoạt động logistics, marketing, phát triển thương hiệu và các dịch vụ hậu mãi. Quốc gia có mức độ tham gia chuỗi giá trị toàn cầu thấp có nền sản xuất nhỏ, chuyên môn hóa chưa cao, chưa tập trung vào các mặt hàng ít tham gia vào chuỗi giá trị. Các quốc gia này sẽ tham gia vào giai đoạn tạo sản phẩm, bao gồm các hoạt động chế tạo, lắp ráp, giai đoạn này có giá trị gia tăng thấp nhất. GVCPj_{it} lớn thì VN sẽ nhập khẩu công nghệ R&D, công nghệ nguồn, hàng hóa trung gian nước ngoài từ để gia tăng thêm giá trị nội địa ở công đoạn chế tạo, lắp ráp với giá trị gia tăng thấp và xuất khẩu trở lại nước ngoài. Do đó, nếu các yếu tố khác không đổi, xét về giá trị xuất khẩu lớn hơn giá trị nhập khẩu, giá trị chênh lệch này chủ yếu là do thủ lao gia công chế tạo lắp ráp tác động tích cực đến CCTM. Tác giả kỳ vọng GVCPj_{it} tác động dương đến CCTM.

MS_{it} là độ sâu tài chính của Việt Nam năm t. Theo cách tiếp cận liên hoàn thì độ sâu tài chính được đo lường bởi tỷ lệ cung tiền/GDP. Độ sâu tài chính càng cao thì tiết kiệm gia tăng, CCTM sẽ thặng dư. Ở bài viết này, tác giả kỳ vọng độ sâu tài chính tác động dương với CCTM Việt Nam.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng hỗn hợp (panel data) của 13 quốc gia có tham gia hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam trong suốt giai đoạn 2001 – 2018: Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Anh, Singapore, Ấn Độ, Úc, Canada, Philippine, Nga. Số liệu thu thập liên tục từ năm 2001 đến năm 2018. Số liệu được thu thập từ ngân hàng thế giới (Worldbank data) và Thống kê thương mại quốc tế (Trademap), Dữ liệu của Quỹ tiền tệ thế giới (IMF) và Tổng cục Thống kê Việt Nam qua các năm. Cụ thể:

Số thứ tự	Các biến	Nguồn số liệu
1	Cán cân thương mại Việt Nam với quốc gia j (TBij). Tỷ số giữa giá trị xuất khẩu (%GDP) và giá trị nhập khẩu (%GDP)	Trade Map International; World Bank database (WDI); Data.imf.org.
2	Tỷ giá hối đoái thực song phương của quốc gia j và Việt Nam (RERj). Chỉ số được tính toán dựa trên năm gốc là 2010	The International Financial Statistics (IFS) và tính toán của tác giả
3	Mức độ tham gia chuỗi giá trị toàn cầu tương đối của quốc gia đối tác j và VN (GVCPj _{it})	Worldmrio.com và tính toán của tác giả
4	Quy mô kinh tế tương đối của quốc gia đối tác j so với VN (RGDPj _{it}). Chỉ số được tính toán dựa trên năm gốc là 2010	World Bank database (WDI)
5	Nhu cầu tương đối của quốc gia đối tác j và VN (RGNIj _{it}). Chỉ số được tính toán dựa trên năm gốc là 2010	World Bank database (WDI) và tính toán của tác giả
6	Độ mở thương mại tương đối của quốc gia đối tác j so với VN (OPj _{it})	World Bank database (WDI)
7	Độ sâu tài chính của Việt Nam (cung tiền/GDP) (MS _{it})	World Bank database (WDI)

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Để ước lượng tìm ra các nhân tố tác động đến CCTM Việt Nam với 13 quốc gia đối tác thương mại của Việt Nam, bài viết sử dụng các kỹ thuật ước lượng hồi quy trên số liệu bảng bao gồm hồi quy số liệu gộp (Pooled Regression), FEM, REM, FGLS được áp dụng và các kiểm định Chow, kiểm định Hausman cũng được thực hiện để lựa chọn phương pháp ước lượng phù hợp. Việc hồi quy được thực hiện với sự hỗ trợ của phần mềm Stata 13.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Kết quả hồi quy dạng hàm (9) được thể hiện trên Bảng 1 Cột 1, 2, 3 của Bảng này cho biết kết quả ước lượng mô hình bằng hồi quy số liệu gộp POOLED, FEM, REM. Kết quả kiểm định Chow và kiểm định Hausman trên Bảng 1 chỉ ra mô hình FEM là phù hợp nhất với mẫu số liệu thu nhập được. Tuy nhiên, kiểm định phương sai thay đổi bằng kiểm định Breusch-Pagan cho thấy có phương sai sai số của mô hình FEM không thuần nhất. Do vậy, ước lượng thu được từ FEM không hiệu quả. Để cải tiến tính hiệu quả của ước lượng, phương pháp FGLS trên Panel Data theo đề xuất của Beck và Katz (1995) được áp dụng và kết quả được thể hiện trên cột 4 của Bảng. Kết quả thu được từ FGLS sẽ được sử dụng để phân tích tác động của các nhân tố trong mô hình đến CCTM Việt Nam với 13 quốc gia đối tác thương mại của Việt Nam.

Bảng 1. Kết quả phân tích hồi quy các nhân tố tác động đến CCTM Việt Nam

Biến độc lập	POOLED	FEM	REM	FGLS
LRERji	0,2776489***	0,8282496***	0,2983079***	0,2578153***
LRGDPji	-0,5890458***	3,73361***	0,4414915	-0,4422964***
LGVCpj	0,8538206***	1,540561***	0,8471156*	2,013271***
LOPji	-0,8089144***	0,7349651***	0,0216874	-0,9479938***
LRGNIPji	0,5859873***	-3,065156***	-0,3057642	0,5202758***
LMSi	-0,039333	0,6000462***	0,205772***	0,10188*
Hệ số chặn	-1,120893*	-8,547366***	-2,909833***	-2,112258***
Số quan sát	234	234	234	234
R bình phương	0,644			0,5218
R bình phương hiệu chỉnh	0,6346			0,508
Hệ số xác định	68,43***	12,96***		
Kiểm định Chow		35,84***		
Kiểm định Hausman			69,59***	
Kiểm định phương sai thay đổi		730,41***		

Ghi chú: ***, **, * tương ứng với mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.

Qua kết quả nghiên cứu cho thấy, tất cả các biến đều có ý nghĩa thống kê, các nhân tố tác động đến CCTM song phương của Việt Nam với 13 quốc gia đối tác lần lượt sắp xếp theo mức độ tác động tăng dần như sau: Mức độ tham gia chuỗi giá trị toàn cầu tương đối của quốc gia đối tác và VN (LGVCpj), Độ mở thương mại tương đối của quốc gia đối tác so với VN (LOPji), nhu cầu tương đối của quốc gia đối tác và VN (LRGNIPji), quy mô kinh tế tương đối của quốc gia đối tác so với VN (LRGDPji), tỷ giá hối đoái thực song phương của quốc gia đối tác và VN (LRERji), độ sâu tài chính của Việt Nam (LMSi).

Mức độ tham gia chuỗi giá trị toàn cầu tương đối của quốc gia đối tác và VN (LGVCpj) tác động dương đến CCTM, phù hợp với kỳ vọng ban đầu. GVCpjit lớn thì VN sẽ nhập khẩu công nghệ R&D, công nghệ nguồn, hàng hóa trung gian nước ngoài từ để gia tăng thêm giá trị nội địa ở công đoạn chế tạo, lắp ráp với giá trị gia tăng thấp và xuất khẩu trở lại nước ngoài. Do đó, nếu các yếu tố khác không đổi, xét về giá trị xuất khẩu lớn hơn giá trị nhập khẩu, giá trị chênh lệch này chủ yếu là do thù lao gia công chế tạo lắp ráp tác động tích cực đến CCTM. Theo Tổ chức Thương mại Thế giới WTO (2013), chuỗi giá trị toàn cầu đã trở thành một đặc điểm nổi bật của thương mại và đầu tư thế giới, mang lại triển vọng mới cho tăng trưởng, phát triển và việc làm. Tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu giúp tạo ra việc làm, tiếp cận thị trường bên ngoài, kiến thức, công nghệ, từng bước nâng cao năng lực sản xuất trong nước, phát triển xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu thúc đẩy sự phát triển kinh tế bền vững. Theo số liệu thống kê của OECD (2013), sự gia tăng mức độ tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của các quốc gia đang phát triển làm cho tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người cao hơn 2%. Tham gia chuỗi giá trị toàn cầu chủ yếu là dựa vào gia tăng tăng thêm do chế tạo, lắp ráp với giá lao động VN rẻ tương đối để mang về nguồn ngoại tệ cho quốc gia tác động tích cực đến CCTM thì CCTM cải thiện chưa thật sự bền vững. Trong thời gian tới, VN cần chú trọng tập trung tham gia chuỗi giá trị toàn cầu ở giai đoạn đầu để giảm nhập khẩu công nghệ R&D, công nghệ nguồn, hàng hóa trung gian nước ngoài, từng bước nâng cao năng lực sản xuất trong nước, phát triển xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu thúc đẩy CCTM thăng dư ổn định và sự phát triển kinh tế bền vững.

Độ mở thương mại tương đối của quốc gia đối tác so với VN (LOPji) tác động âm đến CCTM, ngụ ý độ mở cửa thương mại của VN thấp hơn so với độ mở thương mại của quốc gia đối tác tác động âm đến CCTM. Hay nói cách khác, chính sách thương mại của VN cởi mở hơn sẽ tác động tích cực đến CCTM. Thực tế cho thấy, VN không ngừng thực hiện chính sách thương mại cởi mở trong nhiều năm qua, đặc biệt là giai đoạn 2011- 2018. Độ mở cửa thương mại của Việt Nam gắn liền với quá trình mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế của VN, trong đó đặc biệt là việc VN tích cực tham gia và thực hiện các cam kết theo lộ trình của WTO và các hiệp định thương mại tự do. Từ năm 2001 đến nay Việt Nam đã ký kết nhiều FTA và hiện vẫn đang tiếp tục đàm phán một số FTA mới như Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP), FTA Việt Nam – Khối EFTA FTA, Việt Nam –Israel. Trong những năm đầu thực hiện chính sách thương mại cởi mở đã góp phần gia tăng được xuất khẩu nhưng đồng

thời làm gia tăng nhập khẩu với quy mô lớn hơn nhưng càng về sau khi mà nền kinh tế VN hấp thụ công nghệ từ các nước phát triển để từng bước nâng cao năng lực sản xuất nội địa thì rõ ràng chính sách thương mại cởi mở có tác động tích cực đến CCTM. Điều này, có thể khẳng định một chính sách vĩ mô có những độ trễ nhất định. Do đó, cần có những nghiên cứu đánh giá thường xuyên về tính hiệu quả của các chính sách ban hành. Trong thời gian qua, Việt Nam đã nỗ lực cắt giảm các chi phí giao dịch thương mại và đầu tư (liên quan đến giảm hàng rào thuế quan, phí thuế quan về đầu tư và chi phí bôi trơn kinh doanh của đầu tư) và thúc đẩy hiệu quả phân bổ đầu tư thông qua việc định hướng lại các yếu tố của sản xuất trong các lĩnh vực có lợi thế tương đối trong trao đổi thương mại, từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh do hấp thụ công nghệ từ các nước phát triển do tự do hóa tài chính, do đó tăng trưởng thương mại nhanh hơn các quốc gia mở cửa thấp hơn. Do đó, trong thời gian tới VN tiếp tục duy trì chính sách thương mại cởi mở để cải thiện CCTM.

Nhu cầu tương đối của quốc gia đối tác và VN (LRGNIP_{ji}) tác động dương đến CCTM, điều này ngụ ý rằng thu nhập của quốc gia đối tác tăng nhanh hơn thu nhập của VN làm cho chi tiêu của quốc gia đối tác từ VN tăng nhanh hơn chi tiêu của VN từ quốc gia đối tác nên cải thiện CCTM. Cầu hàng hóa của VN nhằm các mục đích như phục vụ sản xuất phục vụ nội địa, phục vụ sản xuất xuất khẩu và tiêu dùng trực tiếp các mặt hàng chưa phát triển hoặc năng lực cạnh tranh không bằng nước ngoài làm cho giá trong nước cao, chất lượng kém. Trong thời gian qua thu nhập bình quân đầu người VN gia tăng qua các năm do đó chi tiêu nhập khẩu cũng gia tăng nên mức tăng này thấp hơn quốc gia đối tác nên CCTM được cải thiện. Trong thời gian tới, cùng với sự gia tăng của thu nhập bình quân đầu người VN, để cải thiện CCTM, VN cần có những giải pháp nâng cao năng lực sản xuất trong nước, khuyến khích phát triển các ngành hàng mới để dần dần thay thế hàng nhập khẩu.

Quy mô kinh tế tương đối của quốc gia đối tác so với VN (LRGDP_{ji}) tác động âm đến CCTM, ngụ ý rằng tăng trưởng kinh tế VN tăng cao hơn tăng trưởng kinh tế của quốc gia đối tác sẽ tác động tích cực đến CCTM VN. Nhìn lại, số liệu thống kê tăng trưởng kinh tế VN giai đoạn 2011- 2018, tăng trưởng kinh tế VN nhanh nhất khu vực và thế giới. Giai đoạn 2012-2014, tăng trưởng kinh tế trung bình 5,52%/năm, giai đoạn 2015-2018, tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng cao hơn giai đoạn trước với tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình khoảng 7%/năm, đặc biệt năm 2018, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 7,08% (trong khi đó tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình của thế giới khoảng 3,1%). Điều này cho thấy Việt Nam đã rất nỗ lực tăng trưởng kinh tế và đã tác động tích cực đến CCTM. Trong thời gian tới, Việt Nam tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế và hướng tới các mô hình tăng trưởng kinh tế bền vững để tác động tích cực đến CCTM.

Tỷ giá hối đoái thực song phương của quốc gia đối tác và VN (LRER_{ji}) tác động dương đến CCTM, đồng nội tệ VN được định giá thấp hơn so với tiền tệ của quốc gia đối tác sẽ kích thích tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa của VN sang quốc gia đối tác tăng nhanh hơn và đồng thời giảm nhập khẩu hàng hóa từ quốc gia đối tác, nên tác động tích cực đến CCTM. Điều này có thể lý giải năng lực sản xuất hàng hóa trong nước thay thế hàng hóa nhập khẩu VN được cải thiện đáng kể cho thời gian qua. Các doanh nghiệp trong nước dần dần nâng cao năng lực cạnh tranh bằng cách đầu tư nhiều cho R&D, ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật hiện đại vào sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm đã đáp ứng tốt nhu cầu hàng hóa trong nước thay thế nhập khẩu, và cung ứng ngày càng nhiều cho các doanh nghiệp FDI tại VN, tính liên kết giữa các doanh nghiệp VN và các doanh nghiệp FDI ngày càng cao. Thêm vào đó, từ năm 2005 đến nay, điều hành tỷ giá của VN tương đối linh hoạt so trước đây, nhà nước tiếp tục theo đuổi cơ chế điều hành tỷ giá hối đoái linh hoạt, hài hòa với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và định hướng thị trường. Có thể khẳng định, đây là một thành công lớn của VN trong điều hành tỷ giá để cải thiện CCTM.

Độ sâu tài chính của Việt Nam (LMS_i) tác động dương đến CCTM, điều này cho thấy hệ thống tài chính của VN phát triển dẫn đến tiết kiệm gia tăng làm cho CCTM thặng dư. Kết quả nghiên cứu này khá tương đồng với nghiên cứu của Chinn và Prasad (2003), độ sâu tài chính tác động dương đến CCTM tại các nước đang phát triển. Trong thời gian qua, hệ thống tài chính của VN ngày càng phát triển và đa dạng, đã tạo ra kênh kết nối các khoản tiết kiệm của khu vực hộ gia đình tới khu vực doanh nghiệp và phân bổ các quỹ đầu tư tới khu vực sản xuất; tài trợ cho nhu cầu chi tiêu và đầu tư của nền kinh tế; đồng thời hệ thống tài chính giúp san sẻ rủi ro của các khoản đầu tư giữa khu vực hộ gia đình và các doanh nghiệp. Sự phát triển của hệ thống tài chính đã phân bổ có hiệu quả các nguồn tài chính để cải thiện CCTM.

5. Kết luận và một số kiến nghị

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng hỗn hợp (panel data) của 13 quốc gia có tham gia hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam trong suốt giai đoạn 2001 – 2018, sử dụng các kỹ thuật ước lượng hồi quy trên số liệu bảng bao gồm hồi quy số liệu gộp (Pooled Regression), FEM, REM, FGLS, các kiểm định Chow, kiểm

định Hausman cũng được thực hiện để lựa chọn phương pháp ước lượng phù hợp. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng các nhân tố tác động đến CCTM song phương của Việt Nam với 13 quốc gia đối tác lần lượt sắp xếp theo mức độ tác động tăng dần như sau: Mức độ tham gia chuỗi giá trị toàn cầu tương đối của quốc gia đối tác và VN (LGVCpj), Độ mở thương mại tương đối của quốc gia đối tác so với VN (LOPji), nhu cầu tương đối của quốc gia đối tác và VN (LRGNIPji), quy mô kinh tế tương đối của quốc gia đối tác so với VN (LRGDPji), tỷ giá hối đoái thực song phương của quốc gia đối tác và VN (LRERji), độ sâu tài chính của Việt Nam (LMSi).

Để cải thiện CCTM song phương VN trong thời gian tới, Việt Nam cần quan tâm đến một số vấn đề sau đây:

Thứ nhất, mức độ tham gia chuỗi giá trị toàn cầu tương đối của quốc gia đối tác và VN (LGVCpj) tác động dương đến CCTM. GVCpjit lớn thì VN sẽ nhập khẩu công nghệ R&D, công nghệ nguồn, hàng hóa trung gian nước ngoài từ để gia tăng thêm giá trị nội địa ở công đoạn chế tạo, lắp ráp với giá trị gia tăng thấp và xuất khẩu trở lại nước ngoài. Do đó, nếu các yếu tố khác không đổi, xét về giá trị xuất khẩu lớn hơn giá trị nhập khẩu, giá trị chênh lệch này chủ yếu là do thù lao gia công chế tạo lắp ráp tác động tích cực đến CCTM. Chuỗi giá trị toàn cầu là một chủ đề được quan tâm nhiều nhất trong thế kỷ 21. Thông qua chuỗi giá trị toàn cầu, quá trình sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đã và đang trở nên năng động và kết nối giữa các quốc gia tham gia chặt chẽ với nhau hơn bao giờ hết. Chuỗi giá trị toàn cầu mang lại nhiều cơ hội cho sự phát triển công nghiệp, dịch vụ, tăng xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu, tác động tích cực đến cán cân thương mại, cán cân thanh toán và góp phần tăng trưởng kinh tế bền vững. Ở các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu từng bước giúp phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, các ngành công nghiệp nguồn có giá trị gia tăng cao, thay đổi định hướng xuất khẩu từ các ngành công nghiệp đơn giản sang các ngành công nghiệp định hướng xuất khẩu có giá trị gia tăng cao thúc đẩy tham gia sâu hơn nữa vào chuỗi giá trị toàn cầu. Với sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp 4.0, cường độ cạnh tranh khốc liệt, sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu được xem là chìa khóa tăng trưởng kinh tế. Trong thời gian qua, mức độ tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của VN có gia tăng qua các năm, chỉ số mức độ tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam từ giai đoạn 2001 – 2018 có nhiều biến động, duy trì mức 49%. So với các quốc gia khác, chỉ số tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam cao hơn Trung Quốc, Mỹ, Ấn Độ, Nhật Bản và nhỏ hơn Hàn Quốc, Philippine và Singapore. Tuy nhiên, chỉ số mức độ tham gia toàn cầu của VN tăng chủ yếu là do giá trị gia tăng nước ngoài trong xuất khẩu của VN tăng và luôn chiếm tỷ trọng khoảng 32,1% (năm 2018) và giá trị nội địa trong xuất khẩu chỉ chiếm khoảng 17,2% ở các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của VN như: điện thoại các loại và linh kiện; máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng, hàng dệt, may, Chính vì vậy, trong thời gian tới, VN cần có chính sách tăng mức độ tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu chủ yếu tập trung gia tăng giá trị nội địa trong xuất khẩu, giảm dần giá trị gia tăng nước ngoài trong hàng xuất khẩu, tiếp cận thị trường bên ngoài, kiến thức, công nghệ, từng bước nâng cao năng lực sản xuất trong nước, phát triển xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu thúc đẩy sự phát triển kinh tế bền vững. Nhà nước cần có chính sách khuyến khích phát triển các hoạt động ở ở giai đoạn đầu và giai đoạn cuối của chuỗi bên cạnh việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Thứ hai, độ mở cửa thương mại thấp hơn sẽ tác động xấu đến CCTM, vì vậy các chính sách thương mại quốc tế cần có sự đổi mới về tư duy, các công cụ chính sách cần hoàn thiện theo hướng chính sách thương mại cởi mở hơn và chuẩn bị đối diện với các thách thức từ quá trình hội nhập sâu rộng sắp tới.

Thứ ba, quy mô kinh tế tương đối của quốc gia đối tác so với VN (LRGDPji) tác động âm đến CCTM, ngụ ý rằng tăng trưởng kinh tế VN tăng cao hơn tăng trưởng kinh tế của quốc gia đối tác sẽ tác động tích cực đến CCTM VN. Trong thời gian tới, Việt Nam tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế và hướng tới các mô hình tăng trưởng kinh tế bền vững để tác động tích cực đến CCTM.

Thứ tư, nhu cầu tương đối của quốc gia đối tác và VN (LRGNIPji) tác động dương đến CCTM, điều này ngụ ý rằng thu nhập của quốc gia đối tác tăng nhanh hơn thu nhập của VN làm cho chi tiêu của quốc gia đối tác từ VN tăng nhanh hơn chi tiêu của VN từ quốc gia đối tác nên cải thiện CCTM. Cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế VN ngày càng cao làm cho mức thu nhập bình quân đầu người cũng VN đang có xu hướng tăng. Trong thời gian tới, khi mức thu nhập bình quân đầu người càng cao thì nhu cầu chi tiêu hàng nhập khẩu càng nhiều sẽ làm hạn chế đến CCTM. Cùng với sự gia tăng của thu nhập bình quân đầu người VN, đồng thời Nhà nước tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế trong nước phải nâng cao năng lực cạnh tranh để sản xuất ra các sản phẩm có chất lượng cao, sản phẩm mới phục vụ nhu cầu trong nước thay thế hàng nhập khẩu, đặc biệt là các doanh nghiệp cải tiến và nâng cao hàm lượng công nghệ. Một là, Nhà nước cần có những chính sách kinh tế vĩ mô tạo điều kiện cho các doanh nghiệp yên tâm đầu tư dài hạn vào phát triển công nghệ trong sản xuất, theo đó quan trọng là phải tạo lập được môi trường kinh tế vĩ mô ổn định (lạm phát, tỷ giá

hối đoái, lãi suất). Hai là, những chính sách thiết lập môi trường kinh doanh cạnh tranh tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhanh chóng tiếp cận, ứng dụng công nghệ mới và sử dụng công nghệ mới một cách hiệu quả nhất. Bên cạnh đó, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để phục vụ quá trình sản xuất, tăng cường khả năng tiếp cận của các doanh nghiệp FDI trong quá trình chuyển giao công nghệ thông qua các doanh nghiệp FDI và nhập khẩu công nghệ. Ba là, bảo đảm và cải thiện nguồn tài chính cho phát triển công nghệ.

Thứ năm, tỷ giá hối đoái thực song phương của quốc gia đối tác và VN ($LRER_{ji}$) tác động dương đến CCTM, đồng nội tệ VN được định giá thấp hơn so với tiền tệ của quốc gia đối tác sẽ kích thích tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa của VN sang quốc gia đối tác tăng nhanh hơn và đồng thời giảm nhập khẩu hàng hóa từ quốc gia đối tác, nên tác động tích cực đến CCTM. Trong thời gian tới, VN nên tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước dần dần nâng cao năng lực cạnh tranh bằng cách đầu tư nhiều cho R&D, ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật hiện đại vào sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm đã đáp ứng tốt nhu cầu hàng hóa trong nước thay thế nhập khẩu, và cung ứng ngày càng nhiều cho các doanh nghiệp FDI tại VN, tính liên kết giữa các doanh nghiệp VN và các doanh nghiệp FDI ngày càng cao. CCTM bị tác động chủ yếu bởi các yếu tố thực, cơ cấu của nền kinh tế chứ không phải yếu tố danh nghĩa. Vì vậy, tỷ giá được phá giá vừa phải để hỗ trợ xuất khẩu thì CCTM sẽ được cải thiện. Cần tránh xu hướng điều chỉnh đột ngột một chiều tỷ giá sau đó giữ nguyên tỷ giá chính thức trong một thời gian dài, cần tạo một khuôn khổ linh hoạt hơn cho tỷ giá với sự thay đổi tỷ giá chính thức có lên, có xuống với mức điều chỉnh nhẹ với tần suất nhiều hơn.

Thứ sáu, độ sâu tài chính tác động tích cực đến CCTM VN, do đó để CCTM thăng dư thì hệ thống tài chính phát triển theo hướng tăng cường hiệu quả vốn, tính lành mạnh, giảm thiểu rủi ro để gia tăng tiết kiệm cho nền kinh tế. Để làm được điều đó, Nhà nước cần thực hiện tốt việc nâng cao quy định về mức độ đủ vốn; nâng cao chất lượng tài sản, tăng cường xử lý nợ xấu; và kiểm soát hiệu quả vấn đề thanh khoản của hệ thống ngân hàng thương mại.

(Nghiên cứu này được tài trợ bởi ngân sách của ĐHQG-HCM với mã số đề tài C2017-34-08).

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Khắc Quốc Bảo (2013), Tác động của cú sốc giá dầu lên cán cân thương mại Việt Nam và một số khuyến nghị. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, số 276S, trang 25-37.
2. Đỗ Thị Mỹ Hương và Đặng Thị Xuân Thơm (2018), Tỷ giá và cán cân thương mại Việt Nam: Bằng chứng từ phân tích dữ liệu theo chuỗi thời gian. *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, số 142&143, trang 36-45.
3. Phạm Thị Nga (2017). Đánh giá tác động của tỷ giá hối đoái tới cán cân thương mại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*. Số 487, trang 40-42 & 46.
4. Lê Hoàng Phong và Đặng Thị Bạch Vân (2016), Tác động của các nhân tố kinh tế vĩ mô đến cán cân thương mại tại Việt Nam. *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng* số 123, trang 14-28.
5. Nguyễn Hữu Tuấn (2011), Phân tích tác động của các biến số kinh tế vĩ mô đến cán cân thương mại Việt Nam. *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, số 62, trang 13- 22.
6. Tô Trung Thành (2016). Các yếu tố tác động đến cán cân thương mại Việt Nam giai đoạn 1997-2015 - Thực nghiệm từ mô hình VECM. *Tạp chí Kinh tế & phát triển*. Số 234, trang 21 – 30.
7. Ademe, A.S (2016), Determinants of Ethiopian Trade Balance: Vector Error Correction Model (VECM) Approach, *Journal of Research in Business, Economics and Management (JRBEM)*, Volume 6, Issue 2, pp 858-867.
8. Alhanom, E (2016), Determinants of trade balance in Jordan. *NG-Journal of Social Development*, Vol. 5, No. 2, pp 24-34
9. Ali, S. A. (2017). The Determinants of Sudan's Trade Balance: An Empirical Investigation, 1970-2014. *Journal of Business & Economic Statistics*, 18(1), 10-17.
10. Chinn, M., and Prasad, E.S., (2003), Medium-term determinants of current accounts in industrial and developing countries: An empirical exploration, *Journal of International Economics* vol 59, pp 47-76.
11. Duasa, J. (2007). Determinants of Malaysian Trade Balance An ARDL Bound Testing Approach. *Global Economic Review*, 36, 89-102.
12. Goldstein, M. and Khan, M.S. (1985) Income and Price Effects in Foreign Trade. *Handbook of International Economics, Elsevier Science Publications*, New York, Vol. II, 1041-1105.
13. Gzaw, Gebe Yemataw (2015), Impact of Ethiopian Trade Balance: Bound Testing Approach, *Journal of World Economic Research*; 4(4): 92-98.
14. Magee, Stephen P. , (1973), Currency Contracts, Pass-Through, and Devaluation. *Brookings Papers on Economic Activity*, Vol. 1973, No. 1, pp. 303-325

15. Mutana, J., Winrose, C., and Saina E., (2018), Macro-Economic Determinants of Kenya's Trade Balance, *International Journal of Research and Innovation in Social Science (IJRISS)* |Volume II, Issue X, pp 49-55.
16. Khan, Z.S., and Hossain, I., (2010), A Model of Bilateral Trade balance: Extensions and Empirical Tests. *Economic Analysis & Policy*, Vol 40 No3, pp374-391.
17. Koopman, R. and W. Powers, et al. (2010), *Give Credit Where Credit is Due: Tracing Value Added in Global Production Chains*, NBER Working Paper 16426.
18. Osoro, K. (2013). Kenya's foreign trade balance: An empirical investigation. *European Scientific Journal*, 9 (19),. 176-189
19. Pesaran, H.M., Shin, Y. and Smith, R.J. (2001). Bounds Testing Approaches to the Analysis of Level Relationships, *Journal of Applied Econometrics*, 16(3), 289-326.
20. Ray S. (2012), An Analysis of Determinants of Balance of Trade in India', *Research Journal of Finance and Accounting*, 3(1), 73-83.